TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ G
TỈNH B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:16/2023/DS-ST
Ngày: 17/4/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ G – TỈNH B

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông **Kiều Song Toàn**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Cao Thị Mỹ Phượng và Nguyễn Thành Nhạn**

Thư ký phiên tòa: ông **Lê Khắc Hải** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Mộng Đẹp** – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2013, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã G, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 345/2022/TLST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2022 về việc: "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2023/QĐXXST- DS ngày 14 tháng 3 năm 2023, giữa:

- *Nguyên đơn*: Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1980;
Địa chỉ: khóm 1, phường 1, thị xã G, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Ông Lê Đức T , sinh năm 1987;
Địa chỉ: ấp 16A, xã P, thị xã G, tỉnh B.

(các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/12/2022 và các lời khai tiếp theo có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Trịnh Thị H trình bày:

Trước đây giữa bà với ông Lê Đức T có giao dịch với nhau cụ thể như sau:

Ngày 05/01/2018 vay 105.000.000đ;
Ngày 01/8/2019 vay 13.000.000đ;
Ngày 11/4/2019 vay 15.000.000đ;
Ngày 13/11/2019 vay 10.000.000đ;

Tổng số tiền vay là 143.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 10%/năm. Thời hạn vay hai bên thống nhất khi nào Ông T có thì trả lại hoặc khi bà có nhu cầu thu hồi vốn thì cho Ông T hay trước, nếu không thì Ông T có nghĩa vụ trả lãi hàng tháng theo thỏa thuận. Tuy nhiên, từ khi vay đến nay Ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận. Bà đã nhiều lần đốn đốc việc trả nợ nhưng Ông T hẹn nhiều lần vẫn không thực hiện. Nay bà yêu cầu Ông T có nghĩa vụ trả đủ số tiền 143.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất chậm trả từ khi giao dịch đến nay, chỉ yêu cầu tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Lê Đức T : Ông T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, tuy nhiên ông không chấp hành và không có mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G trình bày quan điểm*:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự: từ khi tham gia tố tụng đến nay, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Đối với ông Lê Đức T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do là vi phạm quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị H đối với ông Lê Đức T . Buộc Ông T có nghĩa vụ giao trả cho bà H số tiền 143.000.000đ. Về án phí Ông T nộp theo quy định pháp luật;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án: đơn khởi kiện ngày 06/12/2022 bà H yêu cầu Ông T trả lại số tiền vay; căn cứ Điều 26 Bộ luật tố tụng là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn thị xã G, do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã G theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bà H có đơn xin xét xử vắng mặt và được Tòa án chấp nhận; ông Lê Đức T đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do; do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự ttheo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Căn cứ vào các giấy nhận nợ:

Ngày 05/01/2018 số tiền 105.000.000đ;
Ngày 01/8/2019 số tiền 13.000.000đ;

Ngày 11/4/2019 số tiền 15.000.000đ;

Ngày 13/11/2019 số tiền 10.000.000đ.

Tất cả các biên nhận thể hiện rỏ nội dung Ông T có nhận tiền của bà H và Ông T ký xác nhận công nợ này. Như vậy với chứng cứ nêu trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị H. Buộc ông Lê Đức T có nghĩa vụ giao trả số tiền trên cho bà Trịnh Thị H.

Về lãi suất: Do bà H không yêu cầu tính lãi suất chậm trả trong giai đoạn chậm thực hiện nghĩa vụ nên không xem xét.

[3] Với những phân tích trên xét đề xuất của Kiểm sát viên là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Đức T phải nộp án phí dân sự có giá ngạch đối với yêu cầu của bà H được Tòa án chấp nhận cụ thể: 143.000.000đ x 5% = 7.150.000đ.

Bà Trịnh Thị H không phải chịu án phí. Bà H đã dự nộp án phí với số tiền 3.575.000đ theo biên lai thu số 0004580, ngày 12/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G được nhận lại.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 228, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 463; Điều 466; Bộ luật dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị H đối với ông Lê Đức T . Buộc ông Lê Đức T có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị H số tiền 143.000.000đ *(một trăm bốn mươi ba triệu đồng)*.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Đức T phải nộp án phí dân sự có giá ngạch với số tiền 7.150.000đ *(bảy triệu một trăm năm mươi nghìn đồng)*. Bà Trịnh Thị H không phải chịu án phí. Bà H đã dự nộp án phí với số tiền 3.575.000đ theo biên lai thu số 0004580, ngày 12/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã G được nhận lại. Các đương sự nhận và nộp án phí tại Chi cục thi hành án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6; quyền và nghĩa vụ theo Điều 7, 7a, 7b; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-TAND tỉnh B;
-VKSND thị xã G;
- Chi cục THADS thị xã G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Kiều Song Toàn